

Bản án số: 18/2020/HS-PT

Ngày: 12 - 02 - 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử Phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Minh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế.

Bà Trần Thị Nhài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thúy Linh – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2020 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử Phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm, thụ lý số 162/2019/TLPT-HS ngày 02 tháng 12 năm 2019, do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Bích N, bị hại Trần Văn P và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên đối với bản án hình sự sơ thẩm số 55/2019/HSST ngày 30/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Thị Bích N, tên gọi khác: Không có; Sinh ngày 15/6/1969; Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Tổ dân phố ST, phường BS, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên; Nghề nghiệp: Kinh doanh tự do; Trình độ văn hóa: 7/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn T, con bà Nguyễn Thị L; có chồng là Dương Ngọc L1 (đã chết); có 03 con; Tiền án. Tiền sự: Không có. Bị cáo hiện đang tại ngoại bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Phạm Đắc H, văn phòng Luật sư Phồn Thịnh – Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. (có mặt)

Bị hại kháng cáo: Anh Trần Văn P, sinh năm 1974. (có mặt)

Nơi cư trú: Xóm Đ, thôn KN, xã NK, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị hại: Luật sư Nguyễn Thị Thanh N1, Văn phòng Luật sư Thanh Nghĩa – Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên. (có mặt)

Người làm chứng:

1. Ông Phạm Viết S, sinh năm 1962. (có mặt)

Trú tại: Tổ dân phố A1, phường BS, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.

2. Anh Trần Đức M, sinh năm 1977. (vắng mặt)

Trú tại: Xóm 7, xã PT, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.

3. Anh Nguyễn Hoàng D, sinh năm 1989. (vắng mặt)

Trú tại: Tổ dân phố YC, phường BH, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 15/11/2013 Nguyễn Thị Bích N được ủy ban nhân dân huyện PY (nay là thị xã PY) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 1083, tờ bản đồ số 68 diện tích 100 m² (đất ở tại đô thị) địa chỉ thửa đất tại thị trấn BS, huyện PY, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 10/03/2014 N đến Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) chi nhánh Nam Thái Nguyên ký Hợp đồng thế chấp bất động sản trên theo Hợp đồng số 01/2014/6103571/HĐBĐ ngày 10/3/2014 để vay 302.000.000 đồng của Ngân hàng.

Cuối năm 2014 N đến ủy ban nhân dân thị trấn BS, huyện PY làm thủ tục xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 1083, tờ bản đồ số 68, địa chỉ thị trấn BS, huyện PY (lúc đó quyền sử dụng đất thửa số 1083 vẫn đang được thế chấp vay vốn và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do BIDV chi nhánh Nam Thái Nguyên quản lý). Ngày 30/10/2014 thửa đất số 1083, tờ bản đồ số 68 được UBND huyện PY cấp giấy chứng nhận cho N và ông Dương Ngọc L1 (là chồng N). Ngày 20/11/2014 N tiếp tục mang giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 1083 mới được cấp lại đến ngân hàng AGRIBANK chi nhánh PY - Phòng giao dịch P Thuận ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 14843656 ngày 20/11/2014 để vay số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng.

Tại thời điểm năm 2015 N có thuê nhà để mở cửa hàng kinh doanh ảnh viện áo cưới ở tổ dân phố XM1, Phường CD, thành phố SC, cửa hàng này đối diện với công ty TNHH Trường Sơn Anh Đức ở tổ 13, phường TL, thành phố SC của anh Trần Văn P. Quá trình kinh doanh N nhiều lần vay tiền của anh P nhưng chưa trả được. Do cần tiền để trả nợ N nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của anh P thông qua việc ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất đã thế chấp tại ngân hàng. Thực hiện ý định trên, khoảng tháng 12/2015, N một mình đến Công ty của anh P nói với anh P N có 01 thửa đất số 1083, tờ bản đồ số 68, địa chỉ tại thị trấn BS, huyện PY (nay là thị xã PY) hiện đang được thế chấp vay tiền tại ngân hàng AGRIBANK chi nhánh PY-Phòng giao dịch Phúc Thuận, dư nợ còn khoảng 200.000.000 đồng, nay muốn bán, nhưng N không nói

với anh P thửa đất trên có 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như đã được thế chấp vay tiền tại ngân hàng BIDV từ trước.

Anh P không biết việc N thế chấp vay vốn tại ngân hàng BIDV, qua tìm hiểu thấy đúng là N có mảnh đất trên và hiện đang vay vốn tại Agribank nên anh P tin N và đồng ý nhận chuyển nhượng theo giá thỏa thuận là 370 triệu đồng, N và anh P thỏa thuận anh P có trách nhiệm trả số tiền N đang nợ tại ngân hàng AGRIBANK chi nhánh PY - Phòng giao dịch Phúc Thuận, số tiền còn lại phải trả cho N.

Ngày 26/12/2015 N cùng chồng là Dương Ngọc L1 đến Công ty của anh P tại tổ 13 phường TL, thành phố SC ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 1083, tờ bản đồ số 68, địa chỉ thị trấn BS, huyện PY được cấp giấy chứng nhận ngày 30/10/2014. Đến ngày 28/12/2015 vợ chồng N, L1 cùng anh P đến ngân hàng Agribank để thực hiện nội dung thỏa thuận, cùng đi với anh P có ông Phạm Tiến S, là người quen của anh P. Tại đây anh P đưa tiền cho ông L1 để trả vào ngân hàng số tiền N đang còn nợ là 232.465.050 đồng, sau khi hoàn tất các thủ tục trả nợ tại Ngân hàng, vợ chồng N đưa cho anh P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để anh P làm thủ tục sang tên. Số tiền còn lại N và anh P thống nhất khi nào anh P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thanh toán nốt. Cùng ngày anh P cho vợ chồng N vay số tiền 65.000.000 đồng, có làm giấy vay tiền, thời hạn vay đến ngày 27/01/2016.

Khi anh P cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đi làm các thủ tục chuyển nhượng thì được Ủy ban nhân dân thị trấn BS, huyện PY trả lời kết quả thửa đất trên được cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và N đã thế chấp thửa đất đó để vay tiền tại ngân hàng BIDV, hiện vẫn đang thế chấp nên không thể làm thủ tục chuyển nhượng cho anh P được.

Quá trình điều tra, N thừa nhận không nói với anh P về việc thửa đất số 1083 có 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện đang được thế chấp tại ngân hàng BIDV và nhận thức được việc anh P sẽ không thể làm được thủ tục sang tên đối với thửa đất trên.

Về trách nhiệm dân sự anh P yêu cầu N phải bồi thường số tiền 297.000.000 đồng, hiện N chưa bồi thường được khoản nào.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 55 ngày 30/9/2019 Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Bích N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Căn cứ điểm a, khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bích N 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án. Buộc bị cáo bồi thường cho bị hại số tiền 232.465.050 đồng

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất chậm trả; buộc bị cáo chịu án phí và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 11/10/2019 bị cáo Nguyễn Thị Bích N kháng cáo toàn bộ bản án.

Ngày 14/10/2019 Người bị hại anh Trần Văn P kháng cáo đề nghị xem xét hành vi của ông Dương Ngọc L1 để không bỏ lọt tội phạm, đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo và buộc bị cáo bồi thường số tiền 297 triệu đồng.

Ngày 14/10/2019 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sông Công kháng nghị, đề nghị cấp Phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng xác định thiệt hại thực tế là số tiền bị hại đã thanh toán tại Ngân hàng và số tiền 65 triệu đồng bị hại chuyển cho bị cáo ngay sau khi thực hiện các thủ tục với Ngân hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc vay tiền giữa bị cáo và anh P là quan hệ dân sự, đề nghị xem xét số tiền anh P nộp tại Ngân hàng là bao nhiêu, ông L1 chồng bị cáo nộp bao nhiêu, để không hình sự hóa quan hệ dân sự đồng thời không làm oan cho bị cáo.

Bị hại tại phiên tòa rút yêu cầu kháng cáo về nội dung xem xét hành vi của ông Dương Ngọc L1 vì ông L1 đã chết; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo tăng hình phạt đối với bị cáo. Về bồi thường, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải bồi thường số tiền 297.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm về vụ án:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai nhận tội của bị cáo, lời khai của bị hại và người làm chứng, đã có đủ căn cứ xác định bị cáo có hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản của bị hại. Mặc dù thừa đất của vợ chồng bị cáo có 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang thế chấp tại 02 Ngân hàng khác nhau, tại thời điểm ký Hợp đồng chuyển nhượng với anh P bị cáo không có quyền bán hoặc cầm cố thừa đất nói trên nhưng do muốn chiếm đoạt tiền của bị hại bị cáo đã ký hợp đồng chuyển nhượng để anh P trả số nợ của bị cáo tại Ngân hàng, sau đó nhận tiếp số tiền 65 triệu đồng từ anh P. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 7 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là có căn cứ đúng người, đúng tội, không oan, mức án đã tuyên đối với bị cáo là phù hợp với nhân thân và hành vi phạm tội của bị cáo.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sông Công và kháng cáo của bị hại, buộc bị cáo phải bồi thường cho anh Trần Văn P số tiền 297 triệu đồng. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và kháng cáo tăng hình phạt của bị hại.

Luật sư bào chữa cho bị cáo: Không nhất trí với kết L1 của Viện kiểm sát vì: Ngày 26/12/2015 anh P và vợ chồng chị N ký hợp đồng bán đất, lúc đó Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang được thế chấp tại Ngân hàng, nếu bị cáo N bị kết tội là lừa đảo thì là lừa Ngân hàng chứ không phải lừa anh P. Nếu là lừa

đảo thì cần phải thu hồi số tiền 232.465.050đ đã trả cho Ngân hàng ngày 28/12/2015, đây là quan hệ dân sự trả nợ thay. Đối với số tiền 65.000.000đ có giấy vay tiền giữa N và anh P đây là quan hệ dân sự. Tại Ngân hàng thì ông L1 là người nộp tiền, bị cáo không được cầm tiền, không có tài liệu nào chứng minh cho việc anh P nộp số tiền là bao nhiêu vào Ngân hàng, vì vậy không phải là lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Về tố tụng: Hợp đồng chuyển nhượng chưa đảm bảo đầy đủ các quy định của pháp luật, về thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng của thị xã PY vì xảy ra tại địa bàn PY.

Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát và hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Bị cáo nhất trí với ý kiến của Luật sư.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại (Luật sư N1): Bị cáo N có hành vi gian dối để lừa đảo chiếm đoạt tiền của bị hại thể hiện ở những nội dung sau: Bị cáo có 01 mảnh đất nhưng đã gian dối để được cấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó mang đi thế chấp tại 02 Ngân hàng để vay tiền. Việc vay tiền tại Ngân hàng Agribank chi nhánh PY bị cáo thực hiện khi mảnh đất đã được thế chấp tại Ngân hàng BIDV trước đó, khi không có khả năng trả nợ Ngân hàng, bị cáo đã làm hợp đồng để bán cho anh P, thực tế anh P không làm thủ tục chuyển nhượng sang tên được do mảnh đất có 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi làm hợp đồng chuyển nhượng cho anh P, bị cáo không nói cho anh P biết nội dung này, vì vậy phải xác định bị cáo đã có hành vi gian dối để chiếm đoạt tiền của bị hại. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo không thành khẩn nhận tội, coi thường pháp luật, không bồi thường cho bị hại, vì vậy đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo và buộc bị cáo bồi thường cho bị hại tổng số tiền 297 triệu đồng, đề nghị Hội đồng xét xử kiến nghị cơ quan có thẩm quyền để xem xét hành vi của các cán bộ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014 cho bị cáo N.

Bị hại nhất trí với quan điểm của Luật sư N1.

Lời nói sau cùng, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để bị cáo không bị oan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Bích N; của anh Trần Văn P là người bị hại và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên đều làm trong hạn luật định được đưa ra xét xử theo trình tự Phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Bích N, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa Phúc thẩm hôm nay bị cáo Nguyễn Thị Bích N không thừa

nhận hành vi phạm tội của mình, bị cáo cho rằng việc ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bị cáo với anh P là do bị anh P ép buộc, mặt khác do lúc đó gia đình và bản thân bị cáo có nhiều việc xảy ra nên bị cáo buộc phải ký, thực chất chỉ là việc cầm cố tài sản để thế chấp vay tiền với anh P, bị cáo không lừa đảo anh P.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, lời khai của ông Dương Ngọc L1, lời khai của bị hại, người làm chứng, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết L1: Ngày 26/12/2015, tại tổ 13, phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Nguyễn Thị Bích N biết rõ thửa đất số 1083, tờ bản đồ số 68 thuộc phường BS, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên của mình đang tồn tại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đang được vợ chồng N thế chấp tại 02 Ngân hàng khác nhau để vay tiền, hiện tại N không được quyền chuyển nhượng, nhưng vì muốn chiếm đoạt tiền của anh Trần Văn P nên N đã dùng thủ đoạn gian dối để thỏa thuận ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất nói trên với anh P với giá thỏa thuận là 370 triệu đồng để anh P trả nợ thay cho bị cáo số tiền 232.465.050đ mà N còn đang nợ Ngân hàng Agribank- Phòng giao dịch P Thuận và nhận trực tiếp từ anh P số tiền 65.000.000đ.

Quá trình điều tra xác định ông Dương Ngọc L1 là chồng bị cáo N, mặc dù ông L1 có ký hợp đồng chuyển nhượng đất với anh P, là người nhận tiền từ anh P để trả Ngân hàng nhưng ông L1 không biết mục đích của N muốn chiếm đoạt tiền của anh P nên cơ quan điều tra không xử lý đối với ông L1 là có căn cứ. (ông L1 đã chết ngày 30/12/2019)

[3]. Hành vi phạm tội của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến tài sản của người khác, được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương, gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động tín dụng của các Ngân hàng. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 là đúng người, đúng tội, không oan, quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo không thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, không bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại, cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo mức án 07 năm tù là chưa nghiêm khắc, tuy nhiên trước khi phạm tội bị cáo chưa có tiền án, tiền sự và có nhân thân tốt nên mức án cấp sơ thẩm đã tuyên phạt đối với bị cáo 07 năm tù cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo, vì vậy cần giữ nguyên mức án 07 năm tù đối với bị cáo.

[4]. Về phần bồi thường dân sự, quá trình điều tra xác định anh P đã nộp vào Ngân hàng Agribank văn phòng giao dịch Phúc Thuận số tiền 232.465.050đ, sau đó anh P tiếp tục giao cho bị cáo N số tiền 65.000.000đ, xác định đây là toàn bộ số tiền giao dịch theo Hợp đồng chuyển nhượng đất ký giữa anh P và bị cáo N, vì vậy cần buộc bị cáo phải bồi thường cho anh P tổng số tiền

như sau: 232.465.050đ + 65.000.000đ = 297.465.050đ. Tại phiên tòa anh P yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 297.000.000đ.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo N. Về đề nghị Hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại của Luật sư bào chữa cho bị cáo, xét thấy tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã có đủ căn cứ xác định hành vi phạm tội của bị cáo nên không chấp nhận đề nghị này của Luật sư. Các kiến nghị khác của Luật sư đã được đại diện Viện kiểm sát đối đáp tại phiên tòa, đồng thời không chấp nhận kháng cáo tăng hình phạt của bị hại Trần Văn P, chấp nhận kháng cáo của bị hại về phần bồi thường dân sự; kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên có căn cứ nên được chấp nhận.

[5]. Về án phí: Do kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải nộp án phí hình sự phúc thẩm, án phí dân sự, kháng cáo của bị hại được chấp nhận nên không phải chịu án phí hình sự Phúc thẩm.

[6]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Bích N và kháng cáo tăng hình phạt của bị hại Trần Văn P.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự chấp nhận Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên và kháng cáo của bị hại về phần bồi thường, sửa bản án sơ thẩm.

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Bích N phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bích N 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành bản án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 357, Điều 584; 585; 589 và Điều 468 Bộ luật dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thị Bích N phải bồi thường cho anh Trần Văn P số tiền 297.000.000đ (*hai trăm chín mươi bảy triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án , quyền yêu cầu thi hành án , tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016, buộc bị cáo Nguyễn Thị Bích N phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm và 14.850.000đ (mười bốn triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự có giá ngạch vào ngân sách nhà nước.

4. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm số 55/2019/HSST ngày 30/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án Phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TN;
- Sở Tư pháp tỉnh TN;
- TAND, VKSND TP Sông Công;
- Chi cục THADS TP Sông Công;
- Công an TP Sông Công;
- Những người TGT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Minh Tuấn